TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/KDTM-ST
Ngày: 26 - 5- 2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thúy Thành

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Tạ Thị Mùa

2. Ông Vũ Văn Quỳnh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh B.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ*** *tham gia phiên tòa*: Ông Phạm Văn Năng – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh B, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2021/TLST-KDTM, ngày 13 tháng 12 năm 2021 về việc: " Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST-DS ngày 13/3/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 03 /2022/QĐST-DS ngày 28/4/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Doanh nghiệp tư nhân N; Địa chỉ: Số nhà 117, tổ dân phố 09 (Nay là tổ 03), phường M, thành phố Đ, tỉnh B; Người đại diện theo pháp luật: Bà Hà Thị T; Chức vụ: Giám đốc; Địa chỉ: Số nhà 117, tổ 09 (Nay là tổ 03), phường M, thành phố Đ, tỉnh B.

2. Bị đơn: Công ty TNHH G tỉnh B; Địa chỉ: Tổ dân phố 11, phường N, thành phố Đ, tỉnh B; Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Thế S; Chức vụ: Giám đốc; Địa chỉ: Tổ dân phố 11, phường N, thành phố Đ, tỉnh B.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Hoàng Hắc H; Địa chỉ: Tổ dân phố 11, phường N, thành phố Đ, tỉnh B;

3.2. Bà Trần Thị K; Địa chỉ: Tổ dân phố 11, phường N, thành phố Đ, tỉnh B;

Người đại diện theo ủy quyền của bà K: Ông Hoàng Thế S; Địa chỉ: Tổ dân phố 11, phường N, thành phố Đ, tỉnh B (Văn bản ủy quyền ngày 17/01/2022);

* Tại phiên tòa có mặt bà T, vắng mặt ông S, ông H, bà K, không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết, tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của Doanh nghiệp tư nhân N là bà Hà Thị T trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết, nên trong năm 2020 và 2021, Doanh nghiệp tư nhân N đã nhiều lần bán hàng hóa là vật liệu xây dựng gồm: Thép, xi măng cho Công ty TNHH G tỉnh B. Việc mua, bán được các bên thực hiện bằng các hợp đồng kinh tế số 02/2020 ngày 25/02/2020 và hợp đồng kinh tế số 01/2021 ngày 04/01/2021, hợp đồng kinh tế số 02/2020 ngày 25/02/2020, các bên đã thực hiện xong. Tại hợp đồng năm 2021, hai bên thỏa thuận với nhau Công ty TNHH G tỉnh B lấy hàng theo tháng, đến hết tháng thì pH có nghĩa vụ trả hết tiền hàng trong tháng cho Doanh nghiệp tư nhân N. Sau khi trả hết nợ của tháng, thì Công ty TNHH G tỉnh B mới được lấy hàng tiếp. Nếu bên Công ty TNHH G tỉnh B không trả được tiền gốc, thì còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất là 1%/ tháng, việc thỏa thuận về lãi này được thực hiện khi các bên thực hiện việc chốt nợ với nhau.

Trong quá trình mua bán, công ty TNHH G tỉnh B sau khi lấy hàng xong, đã nhiều lần không thực hiện việc trả tiền hàng theo như thỏa thuận giữa hai bên, nên sau đó hai bên đã nhiều lần gặp nhau để chốt công nợ. Cho đến nay, công ty TNHH G tỉnh B còn nợ Doanh nghiệp tư nhân N số tiền là: 667.761.901 đồng. Việc chốt công nợ này được thể hiện bằng biên bản đối chiếu chốt công nợ tháng 4 + T5 + T6 + T7 + T8/2021 và đã được cả vợ ông S là bà Trần Thị K cùng chốt công nợ.

Tại đơn đề nghị đề ngày 18/5/2022 và tại phiên tòa, người đại diện cho Doanh nghiệp tư nhân N có ý kiến: Tại đơn khởi kiện tôi yêu cầu Công ty TNHH Gtỉnh B phải trả cho tôi số tiền gốc là: 667.761.901 đồng và tính lãi chậm thanh toán với số tiền này. Tuy nhiên, trong số tiền 667.761.901 đồng tôi yêu cầu công ty phải trả, có 13.520.979 là tiền lãi. Nên xin thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Yêu cầu Công ty TNHH G tỉnh B phải trả cho Doanh nghiệp tư nhân N số tiền: **725.406.799 đồng** (Trong đó: Số tiền gốc là: 654.240.922 đồng, số tiền lãi đã chốt trong biên bản chốt công nợ là: 13.520.979 đồng, số tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 01/9/2021 đến ngày 30/11/2022 là: 654.240.922 đồng x 1%/ tháng = 19.573.454 đồng, yêu cầu tính tiền lãi từ ngày khởi kiện (01/12/2021) đến ngày xét xử sơ thẩm (26/5/2022) là: 654.240.922 đồng x 1%/ tháng = 38.071.444đ).

Việc Công ty TNHH G tỉnh B yêu cầu Doanh nghiệp tư nhân N phải hoàn trả cho Công ty TNHH Gtỉnh B hóa đơn giá trị gia tăng còn lại, tương ứng với số tiền 484.388.030 đồng, việc nộp thuế cho nhà nước theo hợp đồng do Doanh nghiệp tư nhân N chịu, nên doanh nghiệp đã nộp đủ tiền thuế và các hóa đơn đó đã được doanh nghiệp trả cho Công ty TNHH G tỉnh B.

2. Tại biên bản trả lời, trong quá trình giải quyết người đại diện theo pháp luật của công ty TNHH G và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà K, bị đơn ông Hoàng Thế S trình bày:

Công ty TNHH G tỉnh B có lấy hàng của Doanh nghiệp tư nhân N được thể hiện bằng các hợp đồng kinh tế số 02/2020/HĐKT-GL ngày 25/02/2020 và hợp đồng kinh tế số 01/2021/HĐKT-GL ngày 04/01/2021. Hàng hóa mà công ty lấy của doanh nghiệp là xi măng, sắt, thép từ năm 2020 cho đến hết ngày 23/9/2021. Sau đó hai bên có thực hiện chốt nợ hàng tháng với nhau bằng văn bản nhưng đều là tạm tính, việc bà T tính lãi suất không đúng, lúc thì lãi suất là 1,5%/1 tháng, lúc thì lãi suất là 1%/ 1 tháng, biên bản đối chiếu công nợ có chữ ký của ông chứ không có con dấu. Việc thỏa thuận chốt nợ tạm tính đều bằng miệng, không có văn bản. Sau khi bà T chốt công nợ xong, bà T chuyển cho kế toán của Công ty TNHH G tỉnh B, sau khi kế toán báo cáo với ông S, nếu đồng ý thì ông mới ký vào các biên bản chốt nợ đó.

Biên bản đối chiếu công nợ tháng 4,5,6,7,8/2021 mà bà T đang khởi kiện tại Tòa án, số tiền chốt nợ không chính xác, vì theo các hợp đồng kinh tế đã ký không có điều khoản thỏa thuận về lãi suất. Nhưng trong biên bản đối chiếu công nợ lại thể hiện mức lãi suất là 1%/ tháng, nên ông không đồng ý về yêu cầu trả lãi suất của bà T. Còn giá về sản phẩm trong biên bản đối chiếu công nợ với giá trong hợp đồng không thống nhất. Đề nghị tính giá sản phẩm theo hợp đồng kinh tế số 02/2020/HĐKT-GL ngày 25/02/2020 đã ký.

Biên bản đối chiếu công nợ là bản đối chiếu nợ với cá nhân ông S, không có dấu của công ty, nên không phải công nợ của công ty. Ông S chỉ đồng ý cho đến nay Công ty TNHH G tỉnh B còn nợ Doanh nghiệp tư nhân N số tiền 484.388.030 đồng.

Ông đề nghị Doanh nghiệp tư nhân N hoàn trả cho Công ty TNHH G tỉnh B hóa đơn giá trị gia tăng còn lại, tương ứng với số tiền 484.388.030 đồng.

Chữ ký trong các biên bản đối chiếu công nợ từ trước đến tháng 8/2021 đúng là chữ ký của ông và vợ ông là Trần Thị K, lý do ông và vợ ông ký vào các bên bản đối chiếu công nợ trên là vào 6 giờ sáng một ngày khoảng tháng 9/2021, lúc đó gia đình ông mới ngủ dậy, chưa cho kế toán kiểm tra kỹ, vì tin tưởng bà T, nên vợ chồng ông đã ký vào biên bản đó. Sau đó ông có chuyển sang kế toán để đóng dấu, nhưng kế toán cho rằng số liệu này không chính xác, nên không đóng dấu và yêu cầu bà T cùng ông đối chiếu lại. Sau đó ông vẫn lấy hàng của Doanh nghiệp tư nhân N và cũng chuyển tiền cho bà T theo các chuyến hàng đã lấy. Việc ông để cho vợ ông ký vào biên bản đối chiếu công nợ là do khi bà T mang xuống nhà ông, yêu cầu cả vợ ông pH ký vào, chứ thực chất việc mua bán, hoạt động của công ty, vợ ông không biết gì. Bà K không pH là thành viên của công ty TNHH Gia Long, nên không thể kiện bà K được.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã giao thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết Tòa án đã triệu tập nhiều lần, nhưng bị đơn, người có quyền lợi không có mặt theo giấy triệu tập để trình bày lời khai và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp và tiếp cận công khai chứng cứ, phiên đối chất và phiên tòa theo yêu cầu của Tòa án.

3. Tại phiên tòa, đại diện VKSND thành phố Đ, tỉnh B phát biểu quan điểm nhận xét quá trình giải quyết vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, Thẩm phán chủ tọa và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định của BLTTDS.

Về ý kiến giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ, cũng như việc tranh luận công khai tại phiên tòa có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, b khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 24, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là doanh nghiệp xây dựng tư nhân N đối với bị đơn là Công ty TNHH G tỉnh B.

Buộc Công ty TNHH G tỉnh B phải có trách nhiệm thanh toán cho Doanh nghiệp xây dựng tư nhân N số tiền: **725.406.799 đồng** (Trong đó: Tiền gốc là: 654.240.922 đồng; Tiền lãi là: 71.165.877 đồng).

Về án phí: Công ty TNHH G tỉnh B phải chịu án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết: Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đ.

[1.2]. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án nhân dân thành phố Đ tống đạt văn bản tố tụng, triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.3]. Về thủ tục ủy quyền: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị K ủy quyền cho ông Hoàng Thế S theo văn bản ủy quyền ngày 17 tháng 01 năm 2022, là phù hợp quy định pháp luật tại Điều 86 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[1.4]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ xác định: Việc mua bán hàng hóa được xác lập giữa hai chủ thể có đăng ký kinh doanh, nên Hội đồng xét xử xác định mối quan hệ pháp luật là vụ án "***Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa",*** là loại án kinh doanh thương mại.

[2]. Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự:

[2.1] . Về yêu cầu trả nợ gốc của nguyên đơn:

Hội đồng xét xử nhận thấy, các đương sự hoàn toàn tự nguyện xác lập các hợp đồng mua bán hàng hóa và tuân thủ đúng các quy định của pháp luật cả về nội dung, hình thức được quy định tại Điều 116, Điều 119 của Bộ luật dân sự; Điều 24 Luật thương mại. Việc bị đơn và nguyên đơn ký hợp đồng mua bán hàng hóa là có thật và hợp pháp.

Bị đơn Công ty TNHH G tỉnh B, người đại diện theo pháp luật là ông Hoàng Thế S, trong thời hạn chuẩn bị xét xử, thừa nhận và thống nhất có mua bán hàng hóa với bên nguyên đơn và còn nợ nguyên đơn một số tiền là 484.388.030 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn có trách nhiệm trả nợ tổng số tiền là: **725.406.799 đồng** (Trong đó: Tiền gốc là: 654.240.922 đồng; Tiền lãi là: 71.165.877 đồng).

Hội đồng xét xử thấy rằng: Xuất phát từ hợp đồng kinh tế số 01/2021/HĐKT-GL ngày 04/01/2021. Bị đơn đã nhận đủ hàng hóa theo hợp đồng mua bán nhưng chưa thanh toán cho nguyên đơn số tiền hàng mà các bên đã thực hiện, việc chốt nợ với nhau được thực hiện bằng biên bản chốt công nợ tháng 4,5,6,7,8/2021, sau khi chốt nợ Công ty TNHH G tỉnh B vẫn không thực hiện việc thanh toán tiền cho Doanh nghiệp tư nhân N là vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng theo thỏa thuận, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn doanh nghiệp tư nhân N đối với tiền nợ gốc là: 654.240.922 đồng .

[2.2] . Về yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán của nguyên đơn:

Đối với tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ hợp đồng mua bán, nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm thanh toán kể từ ngày chốt công nợ vào ngày 01/9/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (26/5/2022) với mức lãi suất là 1%/ tháng, với số tiền lãi là: 57.644.898 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại hợp đồng kinh tế mà các bên đã thực hiện ký kết với nhau, thì Hợp đồng kinh tế số 02/2020/HĐKT- GL ngày 25/02/2020 bà T cho rằng các bên đã thực hiện xong, còn Hợp đồng kinh tế số 01/2021/HĐKT-GL ngày 04/01/2021 trong các điều khoản của hợp đồng các bên không thỏa thuận về lãi suất chậm thanh toán, nhưng đều được các bên thống nhất với nhau về việc thanh toán, phương thức thanh toán cũng như hình thức thanh toán, trong đó có nội dung tại Điều 2 của Hợp đồng thể hiện: " Vào ngày 25 hàng tháng, hai bên thực hiện đối chiếu công nợ và thanh toán từ ngày 28 -30 hàng tháng và theo tình hình thỏa thuận của các bên".

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu bị đơn pH trả lãi suất chậm trả là 1%/tháng, trong thời gian chậm trả, bị đơn cho rằng không có nghĩa vụ trả lãi chậm trả vì trong hợp đồng không có thỏa thuận về lãi. Tuy nhiên căn cứ Điều 306 của Luật thương mại, thì bị đơn pH có nghĩa vụ chịu lãi suất chậm trả khi chậm thanh toán tiền hàng. Thời gian yêu cầu tính lãi của nguyên đơn phù hợp với yêu cầu về thời hạn tính lãi, nên cần chấp nhận. Nguyên đơn yêu cầu mức lãi xuất 1%/tháng. Theo mức lãi suất quá hạn trung

bình của ba ngân hàng tại thời điểm xét xử, thì mức lãi suất của các ngân hàng cao hơn mức lãi suất mà nguyên đơn đang yêu cầu, như vậy là có lợi cho bị đơn, nên không áp dụng mức lãi suất trung bình của 03 ngân hàng, mà cần chấp nhận mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu là 1%/tháng.

[3]. Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không pH chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 138; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 116; Điều 119 của Bộ luật dân sự; Điều 24, Điều 50, Điều 55, Điều 306 Luật thương mại năm 2005;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty TNHH Gtỉnh B pH trả cho Doanh nghiệp tư nhân N số tiền: **725.406.799 đồng** (Trong đó: Tiền gốc là: 654.240.922 đồng; Tiền lãi là: 71.165.877 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty TNHH G tỉnh B không trả cho Doanh nghiệp tư nhân N khoản tiền trên, thì Công ty TNHH G tỉnh B còn phải trả cho Doanh nghiệp tư nhân N khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định khoản 2 tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Công ty TNHH G tỉnh B phải chịu 33.016.272 (Ba mươi ba triệu, không trăm mười sáu nghìn, hai trăm bẩy mươi hai) đồng án phí tranh chấp về kinh doanh thương mại có giá ngạch.

Trả lại cho doanh nghiệp tư nhân N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.760.346 đồng (Mười lăm triệu, bẩy trăm sáu mươi nghìn, ba trăm bốn mươi sáu đồng) theo biên lai thu tiền số 0001755 ngày 08/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh B.

3. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271, Điều 273/BLTTDS, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát ND thành phố ĐBP;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục Thi hành án DS thành phố ĐBP;
- Toà án tỉnh B;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Thị Thúy Thành